

TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10

Họ và tên giáo viên ra đề:

Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng:

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

KIỂM TRA 45 PHÚT ĐẠI SỐ LỚP 10

❖ *Ma trận đề*

| Các chủ đề cần đánh giá | Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi | | | | Tổng số câu hỏi, tổng số điểm |
|-------------------------|--------------------------------------|------|--------------|-----|-------------------------------|
| | Biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| | | | Thấp | Cao | |
| 1- TXĐ của hàm số | Câu 1a-1b 4,0 | | | | 2 câu 4,0 |
| 2- Hàm số bậc hai | Câu 2 3,0 | | Câu 3 3,0 | | 2 câu 6,0 |
| Tỉ lệ % | 70% | | 30% | | 10,0 |

❖ *Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô*

Bài 1. (4đ) Tìm TXĐ của hàm số

Bài 2. (3đ) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị hàm số bậc hai

Bài 3. (3đ) Tìm tọa độ giao điểm giữa đồ thị hàm số bậc hai và hàm số bậc nhất (không chứa tham số)

Chú ý: GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

Bài 1: (4,0 điểm) Tìm tập xác định của các hàm số sau:

$$a) y = \frac{2014}{-x^2 + 2x + 35}$$

$$b) y = 2\sqrt{3+7x} - 3\sqrt{2-x}$$

Bài 2: (3,0 điểm) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số: $y = x^2 + 4x + 1$.

Bài 3: (3,0 điểm) Cho parabol (P): $y = x^2 - 2014x + 2013$ và đường thẳng (d): $y = x - 1$. Tìm tọa độ giao điểm của (P) và (d).

HƯỚNG DẪN CHẤM

| Bài | Đáp án | Th.điểm |
|-----|---|---------|
| 1 | a/ Hàm số đã cho xác định $\Leftrightarrow -x^2 + 2x + 35 \neq 0$ | 1.0 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \neq -5 \\ x \neq 7 \end{cases}$ | 0.5 |
| | Vậy tập xác định: $D = \mathbb{R} \setminus \{-5; 7\}$ | 0.5 |
| | b/ Hàm số đã cho xác định | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 3+7x \geq 0 \\ 2-x \geq 0 \end{cases}$ | 0.5 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|-----|----|----|----|----|---|---|---|----|----|----|---|--|
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -\frac{3}{7} \\ x \leq 2 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow -\frac{3}{7} \leq x \leq 2$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | Vây tập xác định: $D = \left[-\frac{3}{7}; 2\right]$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số: $y = x^2 + 4x + 1$. | | | | | | | | | | | | | |
| | 1. Tập xác định : $D = \mathbb{R}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 2. Đỉnh: $I(-2; -3)$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 3. Trục đối xứng: $x = -2$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 4. Bảng biến thiên: | | | | | | | | | | | | | |
| | | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 5. Biến thiên: Hàm số trên nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 1)$ và đồng biến trên khoảng $(1; +\infty)$. | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 6. Đồ thị a) Bảng giá trị: | | | | | | | | | | | | | |
| | <table border="1"> <tbody> <tr> <td>x</td> <td>-4</td> <td>-3</td> <td>-2</td> <td>-1</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>1</td> <td>-2</td> <td>-3</td> <td>-2</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table> | x | -4 | -3 | -2 | -1 | 0 | y | 1 | -2 | -3 | -2 | 1 | |
| x | -4 | -3 | -2 | -1 | 0 | | | | | | | | | |
| y | 1 | -2 | -3 | -2 | 1 | | | | | | | | | |
| | b) Đồ thị: | | | | | | | | | | | | | |
| | | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | Phương trình hoành độ giao điểm của (P) và d là: $x^2 - 2014x + 2013 = x - 1$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow x^2 - 2015x + 2014 = 0$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x = 1 \\ x = 2014 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Với $x = 1 \Rightarrow y = 0$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | Với $x = 2014 \Rightarrow y = 2013$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | Vây các giao điểm cần tìm là: $A(1; 0)$, $B(2014; 2013)$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

Duyệt của BGH

Duyệt của tổ trưởng

TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng:

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

KIỂM TRA 45 PHÚT ĐẠI SỐ LỚP 10

❖ **Ma trận đề**

| Các chủ đề cần đánh giá | Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi | | | | Tổng số câu hỏi, tổng số điểm |
|--------------------------|--------------------------------------|------|----------|-----|-------------------------------|
| | Biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| | | | Thấp | Cao | |
| 1- Phương trình chứa căn | Câu 1a-1b | | | | 2 |
| | 5,0 | | | | 5,0 |
| 2- Hàm số bậc hai | Câu 2 | | Câu 3 | | 2 |
| | 3,0 | | 2,0 | | 5,0 |
| Tỉ lệ % | 80% | | 20% | | 10,0 |

❖ **Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô**

Bài 1. (5đ) Giải các phương trình căn thức (2 câu)

Bài 2. (3đ) Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị hàm số bậc hai

Bài 3. (2đ) Xác định tham số để nghiệm của phương trình bậc hai thỏa mãn điều kiện cho trước (delta bậc nhất).

Chú ý: GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

Bài 1: (5,0 điểm) Giải các phương trình sau:

$$a) \sqrt{-x^2 + 3x + 9} = \sqrt{2x + 3}$$

$$b) \sqrt{3x^2 - 9x + 1} = 2 - x$$

Bài 2: (3,0 điểm) Cho hàm số: $y = x^2 + 4x + 3$. Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số trên.

Bài 3: (2,0 điểm) Tìm tham số m để phương trình $x^2 - 2(m+1)x + m^2 + m = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn: $x_1 x_2 - 2x_1 - 2x_2 = 0$.

--- Hết ---

HƯỚNG DẪN CHẤM

| Bài | Đáp án | Th.điểm |
|-----|---|---------|
| 1 | $a) \sqrt{-x^2 + 3x + 9} = \sqrt{2x + 3}$ | 2.5 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 2x + 3 \geq 0 \\ -x^2 + 3x + 9 = 2x + 3 \end{cases}$ | 1.0 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -\frac{3}{2} \\ -x^2 + x + 6 = 0 \end{cases}$ | 0.5 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|-----|----|----|----|----|---|-----|---|---|----|---|---|--|
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \geq -\frac{3}{2} \\ x = -2 \\ x = 3 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow x = 3$. Vậy phương trình có nghiệm : $x = 3$. | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | b) $\sqrt{3x^2 - 9x + 1} = 2 - x$ | 2.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 2 - x \geq 0 \\ 3x^2 - 9x + 1 = (2 - x)^2 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 2 \\ 3x^2 - 9x + 1 = 4 - 4x + x^2 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 2 \\ 2x^2 - 5x - 3 = 0 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 2 \\ x = -\frac{1}{2} \\ x = 3 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow x = -\frac{1}{2}$. Vậy phương trình có nghiệm : $x = -\frac{1}{2}$. | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | a/ $y = x^2 + 4x + 3$ | 3.0 | | | | | | | | | | | | |
| | 1. Tập xác định : $D = \mathbb{R}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 2. Đỉnh: $I(-2; -1)$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 3. Trục đối xứng: $x = -2$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 4. Bảng biến thiên: | | | | | | | | | | | | | |
| | | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | 5. Hàm số trên nghịch biến trên khoảng $(-\infty; -2)$ và đồng biến trên khoảng $(-2; +\infty)$. | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 6. Đồ thị | | | | | | | | | | | | | |
| | a) Bảng giá trị: | | | | | | | | | | | | | |
| | <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">x</td> <td style="padding: 5px;">-4</td> <td style="padding: 5px;">-3</td> <td style="padding: 5px;">-2</td> <td style="padding: 5px;">-1</td> <td style="padding: 5px;">0</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">y</td> <td style="padding: 5px;">3</td> <td style="padding: 5px;">0</td> <td style="padding: 5px;">-1</td> <td style="padding: 5px;">0</td> <td style="padding: 5px;">3</td> </tr> </table> | x | -4 | -3 | -2 | -1 | 0 | y | 3 | 0 | -1 | 0 | 3 | |
| x | -4 | -3 | -2 | -1 | 0 | | | | | | | | | |
| y | 3 | 0 | -1 | 0 | 3 | | | | | | | | | |
| | b) Đồ thị: | | | | | | | | | | | | | |
| | | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| | Tìm tham số m để phương trình $x^2 - 2(m+1)x + m^2 + m = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn: $x_1x_2 - 2x_1 - 2x_2 = 0$. | 2.0 | | | | | | | | | | | | |

| | | |
|--|--|-------------|
| 3 | Pt đã cho có 2 nghiệm phân biệt $x_1, x_2 \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta' > 0 \end{cases}$ | 0.25 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 1 \neq 0 \\ m+1 > 0 \end{cases} \Leftrightarrow m > -1 (*)$ | 0.5 |
| | Theo định lý Viet ta có : $\begin{cases} x_1 + x_2 = 2m + 2 \\ x_1 x_2 = m^2 + m \end{cases}$ | 0.25 |
| | Theo đề bài ta có : $x_1 x_2 - 2x_1 - 2x_2 = 0$ | |
| | $\Leftrightarrow x_1 x_2 - 2(x_1 + x_2) = 0 \Leftrightarrow m^2 - 3m - 4 = 0$ | 0.5 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} m = -1 \\ m = 4 \end{cases}$ | 0.25 |
| So với điều kiện (*) ta có : $m = 4$ là giá trị m cần tìm. | | 0.25 |

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

Duyệt của BGH

Duyệt của tổ trưởng

TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra:

Nhận xét đề của tổ trưởng:

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

KIỂM TRA 45 PHÚT HÌNH HỌC LỚP 10

❖ **Ma trận đề**

| Các chủ đề cần đánh giá | Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi | | | | Tổng số câu hỏi, tổng số điểm |
|---|--------------------------------------|------|------------|-----|-------------------------------|
| | Biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| | | | Thấp | Cao | |
| Trong mặt phẳng Oxy .Tìm tọa độ của điểm thỏa mãn điều kiện cho trước | Câu 1a-b | | | | 2 |
| | 6,0 | | Câu 2 | | 1 |
| | | | 4,0 | | 4,0 |
| Tỉ lệ % | 60% | | 40% | | 10,0 |

❖ **Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô**

Bài 1. (6đ) Trong mặt phẳng Oxy cho trước các điểm A, B, C

Tìm tọa độ điểm, tọa độ vec tơ thỏa mãn điều kiện cho trước.(2 câu)

Bài 2. (4đ) Trong mặt phẳng Oxy .Tìm tọa độ của điểm thỏa mãn điều kiện cho trước

(ứng dụng tích vô hướng 2 vec tơ)

Chú ý: GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

Bài 1: (6,0 điểm) Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho ba điểm A(1;-2), B(2;-3), C(-4;1).

a/ Tìm tọa độ điểm D để ABCD là hình bình hành.

b/ Tìm tọa độ của vectơ \vec{x} biết $\vec{x} \cdot \vec{AB} = 2$ và $\vec{x} \cdot \vec{AC} = -3$.

Bài 2: (4,0 điểm) Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho hai điểm A(2;1), B(-1;2). Tìm tọa độ điểm E(a;a-1) biết tam giác ABE cân tại B.

--- Hết ---

HƯỚNG DẪN CHẤM

| Bài | Đáp án | Th.điểm |
|---|--|---------|
| 1 | a/ Tìm tọa độ điểm D để ABCD là hình bình hành | 3.0 |
| | Gọi D(a ;b) là điểm cần tìm. | |
| | Ta có : $\vec{AD} = (a-1; b+2)$ | 0.5 |
| | $\vec{BC} = (-6; 4)$ | 0.5 |
| | ABCD là hình bình hành $\Leftrightarrow \vec{AD} = \vec{BC}$ | 0.5 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} a-1 = -6 \\ b+2 = 4 \end{cases}$ | 0.5 |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} a = -5 \\ b = 2 \end{cases}$ | 0.5 |
| | Vậy D(-5;2) là điểm cần tìm. | 0.5 |
| | b/ Tìm tọa độ của vectơ \vec{x} biết $\vec{x} \cdot \vec{AB} = 2$ và $\vec{x} \cdot \vec{AC} = -3$. | 3.0 |
| | Gọi $\vec{x} = (a; b)$. Ta có: | |
| | $\vec{AB} = (1; -1)$ | 0.5 |
| | $\vec{AC} = (-5; 3)$ | 0.5 |
| $\vec{x} \cdot \vec{AB} = 2 \Leftrightarrow a - b = 2$ (1) | 0.5 | |
| $\vec{x} \cdot \vec{AC} = -3 \Leftrightarrow -5a + 3b = -3$ (2) | 0.5 | |
| Từ (1), (2) có hệ: | | |
| $\begin{cases} a - b = 2 \\ -5a + 3b = -3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a = -\frac{3}{2} \\ b = -\frac{7}{2} \end{cases}$ | 0.5 | |
| Vậy $\vec{x} = \left(-\frac{3}{2}; -\frac{7}{2}\right)$ | 0.5 | |
| 2 | Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho hai điểm A(2;1), B(-1;2). Tìm tọa độ điểm E(a; a - 1) biết tam giác ABE cân tại B. | 4.0 |
| | Ta có : | 1.0 |
| | $BE = \sqrt{(a+1)^2 + (a-3)^2} = \sqrt{2a^2 - 4a + 10}$ | |
| | $BA = \sqrt{3^2 + 1^2} = \sqrt{10}$ | 0.5 |
| | Theo đề bài: tam giác ABE cân tại B $\Leftrightarrow BE = BA$ | 0.5 |
| $\sqrt{2a^2 - 4a + 10} = \sqrt{10}$ | 0.5 | |

| | |
|--|------------|
| $\Leftrightarrow 2a^2 - 4a + 10 = 10 \Leftrightarrow 2a^2 - 4a = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} a = 0 \\ a = 2 \end{cases}$ | 1.0 |
| Vậy E(0;-1) hoặc E(2;1) | 0.5 |

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

Duyệt của BGH

Duyệt của tổ trưởng

TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10

Họ và tên giáo viên ra đề:

Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra: 14/3/2015

Nhận xét đề của tổ trưởng:

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

KIỂM TRA 45 PHÚT ĐS LỚP 10

❖ **Ma trận đề**

| Các chủ đề cần đánh giá | Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi | | | | Tổng số câu hỏi, tổng số điểm |
|---|--------------------------------------|--------------|--------------|-----|-------------------------------|
| | Biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| | | | Thấp | Cao | |
| Bất phương trình chứa ẩn ở mẫu; căn; giá trị tuyệt đối. | 3 câu 6,0 | 1 câu 2,0 | | | 4 câu 8,0 |
| Tìm điều kiện tham số thỏa nghiệm phương trình, bất pt. | | | 1 câu 2,0 | | 1 câu 2,0 |
| Tỉ lệ % | 60 | 20 | 20 | | 10,0 |

❖ **Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô**

Bài 1: (8đ) Giải các bất phương trình sau: $|A| \leq B, \sqrt{A} \leq B, |A| > B, \sqrt{A} > B, \frac{A}{B} > 0, \frac{A}{B} < 0$

(chú ý 4 câu đúng dạng)

Bài 2: (2đ) Tìm giá trị của m để phương trình ;bất phương trình thỏa điều kiện cho trước

Chú ý: GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

Bài 1: (8,0 điểm) Giải các bất phương trình sau:

$$a / (-3x + 2)(x^2 - x - 6) > 0$$

$$b / |2x - 1| \geq x + 3$$

$$c / \sqrt{4x^2 - 17x + 18} < x - 2$$

$$d / \frac{x + 2}{-9 + 6x - x^2} - \frac{1}{x + 1} \leq 0$$

Bài 2: (2,0 điểm) Tìm tham số m để bất phương trình $(2m - 1)x^2 + (2m - 1)x - 2m - 2 \leq 0$ nghiệm đúng

$\forall x \in \mathbb{R}$.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT KHỐI 10

| Bài | Đáp án | Thang điểm | | | | | | | | | | | |
|--|--|------------|------|---------------|------|---------------|-----|-----------|------|-----|-----|-----|-----|
| 1 | $a / (2 - 3x)(x^2 - x - 6) > 0$ | 2.0 | | | | | | | | | | | |
| | Ta có: $2 - 3x = 0 \Leftrightarrow x = \frac{2}{3}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | $x^2 - x - 6 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3 \\ x = -2 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | Bảng xét dấu: | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="padding: 5px;">x</td> <td style="padding: 5px;">$-\infty$</td> <td style="padding: 5px;">-2</td> <td style="padding: 5px;">$\frac{2}{3}$</td> <td style="padding: 5px;">3</td> <td style="padding: 5px;">$+\infty$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">VT</td> <td style="padding: 5px;">$+$</td> <td style="padding: 5px;">0</td> <td style="padding: 5px;">$-$</td> <td style="padding: 5px;">0</td> <td style="padding: 5px;">$+$</td> </tr> </table> | | x | $-\infty$ | -2 | $\frac{2}{3}$ | 3 | $+\infty$ | VT | $+$ | 0 | $-$ | 0 |
| | x | $-\infty$ | -2 | $\frac{2}{3}$ | 3 | $+\infty$ | | | | | | | |
| | VT | $+$ | 0 | $-$ | 0 | $+$ | | | | | | | |
| | Vậy tập nghiệm là: $T = (-\infty; -2) \cup \left(\frac{2}{3}; 3\right)$. | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | $b / 2x - 1 \geq x + 3$ | 2.0 | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 2x - 1 \leq -x - 3 \\ 2x - 1 \geq x + 3 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 3x + 2 \leq 0 \\ x - 4 \geq 0 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq -\frac{2}{3} \\ x \geq 4 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | Vậy tập nghiệm là: $T = \left(-\infty; -\frac{2}{3}\right] \cup [4; +\infty)$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| | $c / \sqrt{4x^2 - 17x + 18} < x - 2$ | 2.0 | | | | | | | | | | | |
| $\Leftrightarrow \begin{cases} 4x^2 - 17x + 18 \geq 0 \\ x - 2 > 0 \\ 4x^2 - 17x + 18 < (x - 2)^2 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| $\Leftrightarrow \begin{cases} 4x^2 - 17x + 18 \geq 0 \\ x - 2 > 0 \\ 3x^2 - 13x + 14 < 0 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| $\Leftrightarrow \begin{cases} x \leq 2 \\ x \geq \frac{9}{4} \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} x > 2 \\ 2 < x < \frac{7}{3} \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| $\Leftrightarrow \frac{9}{4} \leq x < \frac{7}{3}$. Vậy tập nghiệm là: $T = \left[\frac{9}{4}; \frac{7}{3}\right)$ | 0.5 | | | | | | | | | | | | |
| $d / \frac{x+2}{-9+6x-x^2} \leq \frac{1}{x+1}$ (1) | 2.0 | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|------|-----------|-----------|-----|-----------|------|---|--|---|--|--|
| | $(1) \Leftrightarrow \frac{2x^2 - 3x + 11}{(-x^2 + 6x - 9)(x + 1)} \leq 0$ | 0.25 | | | | | | | | | | |
| | Ta có: $2x^2 - 3x + 11 = 0$ (vô nghiệm) | 0.25 | | | | | | | | | | |
| | $-x^2 + 6x - 9 = 0 \Leftrightarrow x = 3$ | 0.25 | | | | | | | | | | |
| | $x + 1 = 0 \Leftrightarrow x = -1$ | 0.25 | | | | | | | | | | |
| | Bảng xét dấu: | 0.5 | | | | | | | | | | |
| | <table style="border-collapse: collapse; margin: auto;"> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">x</td> <td style="padding: 5px;">$-\infty$</td> <td style="padding: 5px;">-1</td> <td style="padding: 5px;">3</td> <td style="padding: 5px;">$+\infty$</td> </tr> <tr> <td style="border-right: 1px solid black; padding: 5px;">VT</td> <td style="padding: 5px; text-align: center;">+</td> <td style="padding: 5px; text-align: center;"> </td> <td style="padding: 5px; text-align: center;">-</td> <td style="padding: 5px; text-align: center;"> </td> </tr> </table> | x | $-\infty$ | -1 | 3 | $+\infty$ | VT | + | | - | | |
| x | $-\infty$ | -1 | 3 | $+\infty$ | | | | | | | | |
| VT | + | | - | | | | | | | | | |
| | Vậy tập nghiệm là: $T = (-1; 3) \cup (3; +\infty)$ | 0.5 | | | | | | | | | | |
| 2 | Tìm tham số m để bất phương trình $(2m - 1)x^2 + (2m - 1)x - 2m - 2 \leq 0$ nghiệm đúng $\forall x \in \mathbb{R}$. | 2.0 | | | | | | | | | | |
| | TH1: $m = \frac{1}{2}$, thay vào bất phương trình trên ta có: $-3 \leq 0$ (đúng $\forall x \in \mathbb{R}$). | 0.5 | | | | | | | | | | |
| | $\Rightarrow m = \frac{1}{2}$ thỏa yêu cầu bài toán. | | | | | | | | | | | |
| | TH2: $m \neq \frac{1}{2}$. Bất phương trình đã cho nghiệm đúng $\forall x \in \mathbb{R}$ | 0.25 | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} a < 0 \\ \Delta \leq 0 \end{cases}$ | | | | | | | | | | | |
| | $\Leftrightarrow \begin{cases} 2m - 1 < 0 \\ 20m^2 + 4m - 7 \leq 0 \end{cases}$ | 0.5 | | | | | | | | | | |
| $\Leftrightarrow \begin{cases} m < \frac{1}{2} \\ -\frac{7}{10} \leq m \leq \frac{1}{2} \end{cases} \Leftrightarrow -\frac{7}{10} \leq m < \frac{1}{2}$ | 0.5 | | | | | | | | | | | |
| Kết hợp 2 trường hợp trên ta có $-\frac{7}{10} \leq m \leq \frac{1}{2}$ là các giá trị của m cần tìm. | 0.25 | | | | | | | | | | | |

Đề đề nghị của tổ trưởng: (nếu có)

Câu 1: (Biết).....

Câu 2: (Hiểu).....

Câu 3: (Vận dụng).....

Duyệt của BGH

Duyệt của tổ trưởng

TRƯỜNG THPT NGUYỄN KHUYẾN

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT MÔN: TOÁN. KHỐI 10

Họ và tên giáo viên ra đề:

. Chữ ký:

Lớp kiểm tra: 10

Thời gian kiểm tra: Nhận xét đề của tổ trưởng:

.....

Phần 1: MA TRẬN ĐỀ:

KIỂM TRA 45 PHÚT HH LỚP 10

❖ **Ma trận đề**

| Các chủ đề cần đánh giá | Mức độ nhận thức – Hình thức câu hỏi | | | | Tổng số câu hỏi, tổng số điểm |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------|----------|-----|-------------------------------|
| | Biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| | | | Thấp | Cao | |
| Phương trình đường thẳng | 1 câu 2,5 | 1 câu 2,5 | | | 2 câu 5,0 |
| Phương trình đường tròn | 1 câu 2,5 | 1 câu 2,5 | | | 2 câu 5,0 |
| Tỉ lệ % | 50 | 50 | | | 10,0 |

❖ **Bảng mô tả nội dung trong mỗi ô**

Bài 1: (5đ) Viết phương trình đường thẳng : đi qua hai điểm, qua một điểm có phương song song hoặc vuông góc với một đường thẳng cho trước (2 câu)

Bài 2: (5đ) Viết phương trình đường tròn: có tâm và đi qua một điểm, có đường kính cho trước, có tâm và tiếp xúc với đường thẳng. (2 câu)

Chú ý: GV ra đề bám sát theo ma trận đề về mức độ nhận thức – hình thức câu hỏi

Phần 2: ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN

Bài 1: (5,0 điểm) Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho ba điểm A(1;-2), B(-3;1), C(5;-3) và đường thẳng

$$\Delta : 2x - 5y + 2014 = 0.$$

- Viết phương trình đường thẳng d đi qua hai điểm A và B.
- Viết phương trình đường thẳng d_1 đi qua điểm C và song song với đường thẳng Δ .

Bài 2: (5,0 điểm) Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho ba điểm A(-4;3), B(2;-1), C(2;-1) và đường thẳng

$$\Delta : 6x - 8y + 5 = 0.$$

- Viết phương trình đường tròn (C) có đường kính AB.
- Viết phương trình đường tròn (C_1) có tâm C và tiếp xúc với đường thẳng Δ .

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT KHỐI 10

| Bài | Đáp án | Thang điểm |
|---|--|------------|
| 1 | a) Viết phương trình đường thẳng d đi qua hai điểm A và B. | 2.5 |
| | Ta có : + A(1 ; -2) thuộc d | 0.5 |
| | + VTCP: $\vec{u} = \overrightarrow{AB} = (-4; 3)$ (do d đi qua A và B) | 0.5 |
| | => VTPT : $\vec{n} = (3; 4)$ | 0.5 |
| | Vậy ptđt d: $3(x - 1) + 4(y + 2) = 0$ | 0.5 |
| | $\Leftrightarrow 3x + 4y + 5 = 0$ | 0.5 |
| | b) Viết phương trình đường thẳng d_1 đi qua điểm C và song song với đường thẳng Δ. | 2.5 |
| | + Do d_1 song song với Δ nên phương trình d_1 có dạng: $2x - 5y + c = 0$ ($c \neq 2014$) | 1.0 |
| | + Do C(5 ; -3) thuộc d_1 nên : $c = -25$ (nhận) | 1.0 |
| + Vậy ptđt d_1 : $2x - 5y - 25 = 0$. | 0.5 | |
| | Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, cho ba điểm A(-4;3), B(2;-1), C(2;-1) và | 2.5 |